CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
Digitally signed by CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG, L=Điện Bàn Đông, ST=ĐÀ NẴNG, UID=MST:4000462724
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.29 16:18:42+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.0

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(RIÊNG)

QUÝ 1 NĂM 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC, ĐIỆN BÀN ĐÔNG, ĐÀ NẴNG

MST 4000 462 724

ĐÀ NẴNG, THÁNG 4 NĂM 2026

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, P. Điện Bàn Đông, TP Đà Nẵng

Mẫu số: B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025) của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+	**100**		**460,550,993,044**	**506,673,232,691**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**37,064,452,086**	**10,377,036,395**
1. Tiền	111		37,064,452,086	10,377,036,395
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**224,200,000,000**	**214,200,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		224,200,000,000	214,200,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**172,947,046,059**	**279,870,644,171**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		214,991,033,197	320,453,134,565
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		751,828,998	2,357,958
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu ngắn hạn khác	135		5,942,755,782	8,153,723,566
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(48,738,571,918)	(48,738,571,918)
- Bảo hiểm xã hội	136G			
- Phải thu ts thiếu	136H			
- Bảo hiểm y tế	136I			
- Bảo hiểm thất nghiệp	136J			
- Kinh phí công đoàn	136K			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**23,604,876,141**	**1,453,921,224**
1. Hàng tồn kho	141		23,604,876,141	1,453,921,224
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**2,734,618,758**	**771,630,901**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161		627,956,192	463,575,184
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2,033,145,426	224,350,252
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		73,517,140	83,705,465
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260	**200**		**642,067,249,723**	**620,614,397,929**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**17,620,303,989**	**18,251,404,794**
1. TSCĐ hữu hình	221		17,620,303,989	18,251,404,794
- Nguyên giá	222		45,813,927,884	45,813,927,884

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28,193,623,895)	(27,562,523,090)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**137,226,015,103**	**115,116,729,959**
- Nguyên giá	241		137,355,481,535	115,183,344,035
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(129,466,432)	(66,614,076)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**255,000,000**	**255,000,000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		255,000,000	255,000,000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**458,283,609,644**	**458,283,609,644**
1. Đầu tư vào công ty con	261		497,305,979,612	497,305,979,612
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(39,022,369,968)	(39,022,369,968)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**28,682,320,987**	**28,707,653,532**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		726,652,237	751,984,782
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		27,955,668,750	27,955,668,750
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**1,102,618,242,767**	**1,127,287,630,620**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**461,591,562,690**	**490,219,967,972**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**461,031,562,690**	**489,959,967,972**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		414,739,337,616	377,706,525,138
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		139,212,504	96,197,585
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1,173,102,673	5,401,863,834
4. Phải trả người lao động	315		280,565,308	332,802,698
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		96,485,078	95,009,589
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		409,090,909	650,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	320		5,451,478,602	8,165,279,128
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		38,600,000,000	97,370,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		142,290,000	142,290,000
13. Quỹ bình ổn giá	324			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**560,000,000**	**260,000,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		560,000,000	260,000,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			

10 Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**641,026,680,077**	**637,067,662,648**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**641,026,680,077**	**637,067,662,648**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		463,362,780,000	463,362,780,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		463,362,780,000	463,362,780,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.Cổ phiếu mua lại của chính mình	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
II. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**420**		177,663,900,077	173,704,882,648
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		173,704,882,648	154,938,912,688
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		3,959,017,429	18,765,969,960
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**1,102,618,242,767**	**1,127,287,630,620**

Đà Nẵng, Ngày 28 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Hà Thị Hồng Nhung	Nguyễn Thị Linh Thường	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Văn Trung

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, P. Điện Bàn Đông, TP Đà Nẵng

Mẫu số B 02 - DN
(theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	282,351,763,316	417,031,106,535
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		282,351,763,316	417,031,106,535
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	279,552,075,745	413,080,430,181
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		2,799,687,571	3,950,676,354
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	5,024,790,828	5,973,681,099
8. Chi phí tài chính	23	VI.28	789,763,237	946,759,178
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		789,713,314	946,759,178
9. Chi phí bán hàng	25		625,001,961	1,279,478,067
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,064,501,274	2,156,291,277
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-2	30		4,345,211,927	5,541,828,931
12. Thu nhập khác	31		1,234,219,789	1,635,697,112
13. Chi phí khác	32		219,680,043	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,014,539,746	1,635,697,112
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,359,751,673	7,177,526,043
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,400,734,244	1,495,463,619
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52	60		3,959,017,429	5,682,062,424
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Đà Nẵng, Ngày 28 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Hà Thị Hồng Nhung	Nguyễn Thị Linh Thường	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Văn Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, P. Điện Bàn Đông, TP Đà Nẵng

Mẫu số B 03 – DN
(theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	**I1**			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**5,359,751,673**	**7,177,526,043**
2. Điều chỉnh cho các khoản	**I12**			
- Khấu hao TSCĐ	02		693,953,161	631,964,220
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,200,835,803)	(4,309,297,538)
- Chi phí lãi vay	06		789,713,314	946,759,178
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu độn	**08**		**3,642,582,345**	**4,446,951,903**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		101,567,448,796	64,407,947,820
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22,150,954,917)	(2,673,562,679)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		34,245,991,218	(12,878,190,122)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(139,048,463)	(47,585,964)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(816,650,683)	(930,177,096)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,478,193,375)	(6,245,041,182)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**110,871,174,921**	**46,080,342,680**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	**I2**			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22,172,137,500)	(18,366,012,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(69,000,000,000)	(85,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		59,000,000,000	25,201,084,494
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4,500,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,258,378,270	4,539,804,673
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(25,413,759,230)**	**(73,625,123,333)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**I3**			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doan	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		284,600,000,000	466,730,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(343,370,000,000)	(518,440,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(58,770,000,000)**	**(51,710,000,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**26,687,415,691**	**(79,254,780,653)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**10,377,036,395**	**102,984,958,005**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**31**	**37,064,452,086**	**23,730,177,352**

Đà Nẵng, Ngày 28 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Hà Thị Hồng Nhung	Nguyễn Thị Linh Thường	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Văn Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **Mẫu số B 09 - DN**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

1. 1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000462724) ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/09/2025.

1.2 *Lĩnh vực kinh doanh chính*:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan. Kinh doanh phân phối khí thiên nhiên hóa lỏng LNG;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2026, Công ty có 01 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và các Công ty con sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định	Thôn Hội Vân, Xã Hòa Hội, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Các Công ty con

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	51,00%	Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Điềm, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng,
2	Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	51,00%	Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng,
3	Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị	51,00%	Khu công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Nam Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị là Công ty con, có 100% vốn góp là của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

Tại ngày 31/03/2026, Công ty có các công ty con; Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính quý 1/2026 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2026. Người sử dụng Báo cáo cần đọc Báo cáo tài chính của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2026 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 27/10/2025 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Trường hợp có thay đổi chính sách kế toán, Công ty áp dụng phương pháp hồi tố, hồi tố đơn giản hoặc phi hồi tố phù hợp với hướng dẫn tại Điều 30 của Thông tư này.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 7) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 99/2025/TT-BTC.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín

phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8
Tài sản cố định khác	15

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20

4.8 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.9 *Chi phí chờ phân bổ*

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí vỏ bình, chi phí kiểm định vỏ bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí chờ phân bổ khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chờ phân bổ

Là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ Công ty chưa cung cấp cho khách hàng, được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí đi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Mặt hàng khí đốt hóa lỏng LPG thuộc đối tượng chịu thuế suất GTGT là 10%; các mặt hàng khác chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

  Năm 2026, khí đốt hóa lỏng LPG được giảm thuế giá trị gia tăng xuống còn thuế suất 8% theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

  Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	359,561,261	399,068,943
Tiền gửi ngân hàng	36,704,890,825	9,977,967,452
Cộng	**37,064,452,086**	**10,377,036,395**

5.2 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	224,200,000,000	224,200,000,000	214,200,000,000	214,200,000,000
Cộng	**224,200,000,000**	**224,200,000,000**	**214,200,000,000**	**214,200,000,000**

5.3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	48,738,571,918	48,738,571,918
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	140,012,553,521	198,531,890,534
Công ty CP Dầu khí V-Gas	23,723,795,082	68,589,101,437
Các khoản phải thu khách hàng khác	2,516,112,676	4,593,570,676
Cộng	**214,991,033,197**	**320,453,134,565**

b) Phải thu khách hàng dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
	0	-
Cộng	**0**	-

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con	23,723,795,082	68,589,101,437
Công ty CP Gas Miền Trung	Công ty con	140,012,553,521	198,531,890,534
Cộng		**163,736,348,603**	**267,120,991,971**

5.4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng AV Design	750,000,000	
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1,828,998	2,357,958
Cộng	**751,828,998**	**2,357,958**

5.5 . PHẢI THU KHÁC, PHẢI THU VỀ CHO VAY

PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	-	-	**0**	-
b) Dài hạn	-	-	**0**	-

PHẢI THU KHÁC

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1,304,587,566		4,443,722,565	
Lãi dự thu tiền gởi có kỳ hạn	4,638,168,216	-	3,695,710,683	-
Phải thu thuế TNCN- Võ Thị Ánh Nguyệt		-	290,318	-
Các khoản khác		-	14,000,000	-
Cộng	**5,942,755,782**	-	**8,153,723,566**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

		Cuối năm		Đầu năm	
Phải thu khác là các bên liên quan	**Mối quan hệ**	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Công ty con	503,522,531	-	628,772,531	-
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	Công ty con	801,065,035	-	814,950,034	-
Cộng		**1,304,587,566**	**-**	**1,443,722,565**	**-**

5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Cuối năm	Đầu năm
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	(48,738,571,918)	(48,738,571,918)
- Trên 3 năm	(48,738,571,918)	(48,738,571,918)
Cộng	**(48,738,571,918)**	**(48,738,571,918)**

5.7 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	355,040,892	-	300,873,759	-
Thành Phẩm	174,912,624	-	317,172,310	-
Hàng hóa	23,074,922,625	-	835,875,155	-
Cộng	**23,604,876,141**	**-**	**1,453,921,224**	**-**

5.8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Cộng		-

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí dự án, thiết kế cảnh quan	255,000,000	255,000,000
Cộng	**255,000,000**	**255,000,000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

5.9 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	110,776,936,778	4,406,407,257	**115,183,344,035**
Tăng trong năm	20,500,000,000	1,672,137,500	**22,172,137,500**
- Mua trong năm	20,500,000,000	1,672,137,500	**22,172,137,500**
- Tăng khác			-
Giảm trong năm	-	-	-
- Giảm khác			-
Số dư cuối năm	**131,276,936,778**	**6,078,544,757**	**137,355,481,535**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	-	66,614,076	**66,614,076**
Tăng trong năm	-	62,852,356	**62,852,356**
- Số khấu hao trong năm		*62,852,356*	***62,852,356***
- Tăng khác			-
Giảm trong năm	-	-	-
- Giảm khác			-
Số dư cuối năm	**-**	**129,466,432**	**129,466,432**
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	110,776,936,778	4,339,793,181	**115,116,729,959**
2. Tại ngày cuối năm	**131,276,936,778**	**5,949,078,325**	**137,226,015,103**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 70 Lê Duẩn, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 72 Lê Duẩn, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

5.10 .TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	15,736,109,159	13,915,691,013	15,590,707,076	528,965,636	42,455,000	**45,813,927,884**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành				-	-	-
- Tăng khác					-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	**15,736,109,159**	**13,915,691,013**	**15,590,707,076**	**528,965,636**	**42,455,000**	**45,813,927,884**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	8,610,694,418	12,770,856,681	5,674,486,410	464,030,581	42,455,000	**27,562,523,090**
Tăng trong năm	164,543,127	90,780,672	369,283,500	6,493,506	-	**631,100,805**
- Số khấu hao trong năm	*164,543,127*	*90,780,672*	*369,283,500*	*6,493,506*		***631,100,805***
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	**8,775,237,545**	**12,861,637,353**	**6,043,769,910**	**470,524,087**	**42,455,000**	**28,193,623,895**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	7,125,414,741	1,144,834,332	9,916,220,666	64,935,055	-	18,251,404,794
2. Tại ngày cuối năm	**6,960,871,614**	**1,054,053,660**	**9,546,937,166**	**58,441,549**	**-**	**17,620,303,989**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

5.11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm						-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm						-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Số khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

5.12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**497,305,979,612**	**(39,022,369,968)**	(*)	**497,305,979,612**	**(39,022,369,968)**	(*)
- Đầu tư vào Công ty con	**497,305,979,612**	**(39,022,369,968)**	(*)	**497,305,979,612**	**(39,022,369,968)**	(*)
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas (1)	**310,424,781,250**	(2,980,529,785)		**310,424,781,250**	(2,980,529,785)	(*)
+ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung (2)	**186,881,198,362**	(36,041,840,183)		**186,881,198,362**	(36,041,840,183)	(*)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**-**	**-**	(*)	**-**	**-**	(*)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

5.12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Thông tin chi tiết của công ty con trong năm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	Số 1A/8, đường Châu Văn Lồng, khu phố Long Điềm, Phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai.	**51%**	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Đang hoạt động
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Lô số 6, Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, TP Đà Nẵng.	**51%**	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Đang hoạt động

5.13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối năm	Đầu năm
a. Chi phí trả trước- ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm tài sản, thuê xe	31,940,755	63,201,934
- Phí bảo lãnh	545,839,400	326,349,731
- *Các khoản khác*	50,176,037	74,023,519
Cộng	**627,956,192**	**463,575,184**
b. Chi phí trả trước- dài hạn		
- Chi phí thuê đất Khu công nghiệp	183,642,870	220,371,450
- Sử dụng hạ tầng KCN	101,273,845	121,528,674
- Các khoản khác	441,735,522	410,084,658
Cộng	**726,652,237**	**751,984,782**

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN.

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại SAIKO	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000
- Chi nhánh Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản Phẩm Khí	414,687,975,969	414,687,975,969	377,436,232,055	377,436,232,055
- CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH SẢN PHẨM KHÍ ANNAM		-	188,286,900	188,286,900
- Phải trả cho các đối tượng khác	41,361,647	41,361,647	72,006,183	72,006,183
Cộng	**414,739,337,616**	**414,739,337,616**	**377,706,525,138**	**377,706,525,138**

	Cuối năm		Đầu năm	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng	-	-		

5.15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC - NGẮN HẠN.

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Đối tượng khác	139,212,504	139,212,504	96,197,585	96,197,585
Cộng	**139,212,504**	**139,212,504**	**96,197,585**	**96,197,585**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC.

	Số đầu kỳ phải thu	Số đầu kỳ phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Phải nộp					
- Thuế GTGT		151,302,030		151,302,030	-
- Thuế TNDN		5,250,561,804	1,400,734,244	5,478,193,375	1,173,102,673
Cộng		**5,401,863,834**	**1,412,279,024**	**5,641,040,185**	**1,173,102,673**

b) Phải thu	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong năm**	**Số thực nộp trong năm**	**Cuối năm**
- Thuế TNCN phải thu từ đầu tư vốn	70,083,999			70,083,999
- Bù trừ Tiền QT thuế TNCN còn thừa cuối năm 2025		13,621,466	13,621,466	-
- Thuế TNCN phải trả từ tiền lương		344,011,854	347,044,995	3,033,141
- Các loại thuế khác		516,012,500	516,412,500	400,000
Cộng	**70,083,999**	**873,645,820**	**877,078,961**	**73,517,140**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ - NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
- Các khoản trích trước chi phí lãi vay	68,072,220	95,009,589
- Các khoản trích trước tiền điện tháng 3/26	28,412,858	
	96,485,078	**95,009,589**

5.18 . PHẢI TRẢ KHÁC

a. Phải trả khác - ngắn hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Phải trả về thù lao HĐQT, BKS		1,337,600,000
- Kinh phí công đoàn	3,492,000	3,203,800
- Nhận ký quỹ, ký cược	5,388,583,581	6,761,938,369
- Phải trả ngắn hạn khác-Tiền thừa QT thuế TNCN Nguyễn Thị Bích Thủy	59,247,010	
- Phải trả ngắn hạn khác-Tiền thừa QT thuế TNCN Nguyễn Thị Linh Thường	156,011	62,536,959
Cộng	**5,451,478,602**	**8,165,279,128**

b. Phải trả khác - dài hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	560,000,000	260,000,000
Cộng	**560,000,000**	**260,000,000**

5.19. 'VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng BIDV CN Hội An	60,000,000,000	284,600,000,000	306,000,000,000	38,600,000,000
Ngân hàng VCB CN Quảng Nam	37,370,000,000		37,370,000,000	-
Cộng	**97,370,000,000**	**284,600,000,000**	**343,370,000,000**	**38,600,000,000**

5.20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	**463,362,780,000**	**-**	**-**	**-**	**154,938,912,688**	**618,301,692,688**
Tăng vốn năm trước						-
Lãi trong năm trước					18,765,969,960	**18,765,969,960**
Tăng khác						-
Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	**463,362,780,000**	**-**	**-**	**-**	**173,704,882,648**	**637,067,662,648**
Tăng vốn trong năm nay						-
Lãi trong năm nay					3,959,017,429	**3,959,017,429**
Tăng khác						-
Giảm trong năm nay (*)						-
Giảm khác						-
Số dư cuối năm	**463,362,780,000**	**-**	**-**	**-**	**177,663,900,077**	**641,026,680,077**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

5.20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Vốn góp của Nhà nước	0%	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	100%	463,362,780,000	463,362,780,000
Cộng		**463,362,780,000**	**463,362,780,000**

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	463,362,780,000	463,362,780,000
- Vốn góp cuối năm	463,362,780,000	463,362,780,000

c) Cổ phiếu	**Năm nay**	**Đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46,336,278	46,336,278
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46,336,278	46,336,278
- Cổ phiếu phổ thông	*46,336,278*	*46,336,278*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46,336,278	46,336,278
- Cổ phiếu phổ thông	46,336,278	*46,336,278*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VNĐ	10.000 VNĐ

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	**Năm nay**	**Năm trước**
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	280,895,977,205	414,261,074,484
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,455,786,111	2,770,032,051
Cộng	**282,351,763,316**	**417,031,106,535**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	144,645,429,166	186,459,830,406
- Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị	53,550,000	131,891,667
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	134,365,203,050	230,106,077,411
Cộng	**279,064,182,216**	**416,697,799,484**

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	**Năm nay**	**Năm trước**
Giảm giá hàng bán		-
Cộng	-	-

6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	**Năm nay**	**Năm trước**
Giá vốn của hàng đã bán		
- Giá vốn của hàng hóa	278,638,822,575	410,793,494,250
- Giá vốn hàng bán khác	913,253,170	2,286,935,931
Cộng	**279,552,075,745**	**413,080,430,181**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

6.4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	3,200,835,803	4,309,297,538
Lãi bán hàng trả chậm	1,804,102,739	1,664,383,561
Lãi chênh lệch tỷ giá	19,852,286	
Cộng	**5,024,790,828**	**5,973,681,099**

6.5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí đi vay	789,713,314	946,759,178
Lỗ chênh lệch tỷ giá	49,923	
Cộng	**789,763,237**	**946,759,178**

6.6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Phân bổ cược vỏ bình gas	1,234,219,789	1,635,697,112
Cộng	**1,234,219,789**	**1,635,697,112**

6.7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác	219,680,043	
Cộng	**219,680,043**	-

6.8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	1,147,877,300	1,153,508,500
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	253,623,658	159,391,646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	460,826,898	448,244,643
Các khoản khác	202,173,418	395,146,488
Cộng	**2,064,501,274**	**2,156,291,277**
b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phi phí phân bổ công cụ dụng cụ	442,995,286	764,618,497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107,043,744	111,784,227
Các khoản khác	74,962,931	403,075,343
Cộng	**625,001,961**	**1,279,478,067**

6.9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	574,043,476	1,268,822,771
Chi phí nhân công	1,373,995,894	1,958,697,160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	693,003,160	631,964,220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166,034,902	672,870,684
Chi phí bằng tiền khác	653,419,287	1,079,742,569
Cộng	**3,460,496,719**	**5,612,097,404**

6.10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,359,751,673	7,177,526,043
- Điều chỉnh tăng	505,761,693	299,792,050
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	505,761,693	299,792,050
Tổng thu nhập chịu thuế	5,865,513,366	7,477,318,093
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí Thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1,173,102,673	1,495,463,619
Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào kỳ này	227,631,571	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1,400,734,244**	**1,495,463,619**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

7 . **Những thông tin khác**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu cũng được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2025	Số liệu tại ngày 01/01/2026(Đã hồi tố)	Chênh lệch
1. Phải thu ngắn hạn khác	135	6,710,001,001	8,153,723,566	1,443,722,565
2. Phải thu dài hạn khác	216	1,443,722,565	0	-1,443,722,565
3. Phải trả ngắn hạn khác	320	1,403,340,759	8,165,279,128	6,761,938,369
4. Phải trả dài hạn khác	338	7,021,938,369	260,000,000	-6,761,938,369

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Thị Hồng Nhung	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Văn Trung